

TUẦN 14: NỘI DUNG GHI BÀI

Trường THCS Hoàng Lê Kha
Week 14 - Period: 27, 28
Date: 06/12 – 11/12

THEME 7: THE WORLD OF WORK
LESSON 1: The worker (B1)
LESSON 2: The worker (B4)

Grade 7

I.VOCABULARY:

1. Pleased **with** (a): vui mừng
→ pleasure (n): sự vui mừng
2. Well = fine (a): khỏe
3. A photo of ...: 1 bức ảnh của
4. Send (v): gửi
5. **Let + O + V₁**: để ai làm gì
6. Take care **of** : chăm sóc
7. Part- time ≠ full-time (adv): Bán thời gian ≠ toàn thời gian
8. Local (a): địa phương
→ **At** the local supermarket: tại siêu thị địa phương
9. Woman → woman (pl.n): phụ nữ
10. Also (adv): cũng, cũng vậy
11. Cook (v): nấu ăn
12. Lunch (n): bữa ăn trưa
13. Homeless (a): vô gia cư
→ **homeless people** : những người vô gia cư
14. Machine (n) : máy móc
→ **mechanic** (n): thợ máy
15. Repair = fix (v): sửa chữa
16. **In** a factory : ở nhà máy
17. Prefer + **to V₁**(v): thích hơn
18. Shift (n): ca làm việc
19. Day off (n): ngày nghỉ → **days off**
→ **take** a day off = **have** a day off: nghỉ 1 ngày
20. However (adv): tuy nhiên
21. **Play** golf : chơi gôn
22. Public holiday (n): ngày lễ
23. A **three-week** summer vacation: 1 kì nghỉ hè 3 tuần
24. **Have** a great time: có thời gian tuyệt vời
25. Best wishes: chúc bạn mọi điều tốt đẹp nhất
26. More ...than : nhiều hơn
27. Feed (v): cho ăn
28. Buffalo (n): con trâu
29. Pig (n) : con heo
30. Chicken (n): gà
31. Collect (v): thu thập, thu gom
→ **Collect the eggs**: thu gom trứng
32. From ... until: từ... cho đến khi
33. **In** the field: trên cánh đồng

- 34. Grow (v): trồng
- 35. Main (a): chính
- 36. Crop (n): vụ mùa → main crop : vụ mùa chính
- 37. From.. to: từ.. đến
- 38. Rest (v): nghỉ ngơi
→ **take** a rest = **have** a rest: nghỉ ngơi
- 39. Come back home : trở về nhà
- 40. Animal (n): động vật, gia súc
- 41. Clean (v): dọn sạch
- 42. Shed (n): chuồng
→ **buffalo shed** : chuồng trâu
- 43. Coop (n): chuồng
→ **chicken coop** : chuồng gà
- 44. Less ... than : ít hơn
- 45. Meet (v): gặp gỡ
- 46. Together (adv): cùng nhau
- 47. **Need** + **to** *V_I* : cần
- 48. **Shop assistant (n)**:

II. STRUCTURE:

1. Grammar: Comparision. (Review) **more # fewer + N(s/es) + Than**

Ex: He has fewer days off than my Mom.

Ex: My mother has more days off than my father.